

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Quảng Ngãi**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 73/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công văn số 1017/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018, Công văn số 5953/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------|--------------------------------|----------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp quốc gia phân bổ (ha) | Tính xác định, bổ sung (ha) | Tổng số | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| | | | | | | (7) = (5) + (6) | (8) |
| | Tổng diện tích tự nhiên | 515.295 | 100 | 515.249 | 0 | 515.249 | 100 |
| I | Loại đất | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | 403.943 | 78,39 | 439.485 | 359 | 439.844 | 85,37 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 43.527 | 8,45 | 39.800 | | 39.800 | 7,72 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|----------|--|----------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|--------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp quốc gia phân bổ (ha) | Tinh xác định, bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 36.939 | 7,17 | 35.500 | | 35.500 | 6,89 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 49.013 | 9,51 | | 50.240 | 50.240 | 9,75 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 43.294 | 8,40 | | 60.503 | 60.503 | 11,74 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 118.888 | 23,07 | 130.450 | -4.266 | 126.184 | 24,49 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 147.877 | 28,70 | 165.610 | -6.520 | 159.090 | 30,88 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.133 | 0,22 | 2.909 | | 2.909 | 0,56 |
| 1.7 | Đất làm muối | 120 | 0,02 | 120 | | 120 | 0,02 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 49.508 | 9,61 | 70.239 | -309 | 69.930 | 13,57 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 674 | 0,13 | 1.192 | 467 | 1.659 | 0,32 |
| 2.2 | Đất an ninh | 32 | 0,01 | 102 | 8 | 110 | 0,02 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 1.445 | 0,28 | 8.794 | | 8.794 | 1,71 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 87 | 0,02 | | 416 | 416 | 0,08 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | 128 | 0,02 | | 1.407 | 1.407 | 0,27 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 644 | 0,12 | | 585 | 585 | 0,11 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | 85 | 0,02 | | 484 | 484 | 0,09 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 16.145 | 3,13 | 24.959 | -394 | 24.565 | 4,77 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | + Đất cơ sở văn hóa | 89 | 0,02 | 189 | | 189 | 0,04 |
| | + Đất cơ sở y tế | 73 | 0,01 | 124 | | 124 | 0,02 |
| | + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo | 612 | 0,12 | 800 | | 800 | 0,16 |
| | + Đất cơ sở thể dục - thể thao | 227 | 0,04 | 777 | | 777 | 0,15 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 192 | 0,04 | 879 | | 879 | 0,17 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 69 | 0,01 | 164 | | 164 | 0,03 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 8.707 | 1,69 | | 9.320 | 9.320 | 1,81 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 1.503 | 0,29 | 2.122 | | 2.122 | 0,50 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 221 | 0,04 | | 184 | 184 | 0,04 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 31 | 0,01 | | 111 | 111 | 0,02 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 62 | 0,01 | | 73 | 73 | 0,01 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2010 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | | | |
|-----------|---|----------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------|
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp quốc gia phân bổ (ha) | Tỉnh xác định, bổ sung (ha) | Tổng số | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 4.581 | 0,89 | | 4.926 | 4.926 | 0,96 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | | | | | | |
| | - Đất chưa sử dụng còn lại | 61.844 | 12,00 | 5.525 | -50 | 5.475 | 1,06 |
| | - Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | | | | | 5.019 | 0,97 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao | | | | 190 | 190 | 0,04 |
| 5 | Đất khu kinh tế | | | 45.332 | | 45.332 | 8,80 |
| 6 | Đất đô thị | 15.124 | 2,94 | 27.690 | 10.845 | 38.535 | 7,48 |
| II | Các khu chức năng | | | | | | |
| 1 | Khu sản xuất nông nghiệp | | | | 40.715 | 40.715 | 7,90 |
| 2 | Khu lâm nghiệp | | | | 158.222 | 158.222 | 30,71 |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | | | | 7.295 | 7.295 | 1,42 |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp | | | | 8.794 | 8.794 | 1,71 |
| 5 | Khu đô thị | | | | 38.535 | 38.535 | 7,48 |
| 6 | Khu thương mại - dịch vụ | | | | 433 | 433 | 0,08 |
| 7 | Khu dân cư nông thôn | | | | 33.818 | 33.818 | 6,56 |

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | |
|----------|--|---------------|-------------------------|---------------------|------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | | Tổng | Các năm kế hoạch | | | | |
| | | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp | 21.887 | 4.150 | 17.737 | 599 | 3.752 | 4.857 | 4.171 | 4.358 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.661 | 815 | 5.846 | 99 | 642 | 1.596 | 1.645 | 1.864 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 5.865 | 814 | 5.051 | 99 | 568 | 1.427 | 1.294 | 1.663 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | |
|----------|---|---------------|-------------------------|---------------------|------------------|---------------|-----------|-----------|------------|
| | | | | Tổng | Các năm kế hoạch | | | | |
| | | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 6.228 | 1.438 | 4.790 | 135 | 1.107 | 1.254 | 1.186 | 1.108 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 4.931 | 1.223 | 3.708 | 137 | 1.018 | 1.174 | 712 | 667 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 356 | 44 | 312 | 38 | 92 | 77 | 53 | 52 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 3.515 | 583 | 2.932 | 188 | 860 | 702 | 529 | 653 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 174 | 45 | 129 | | 34 | 39 | 46 | 10 |
| 1.7 | Đất làm muối | 10 | 1 | 9 | | | 3 | | 6 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 19.723 | 3.099 | 16.624 | 10 | 16.007 | 98 | 9 | 500 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 106 | 105 | 1 | | | 1 | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | 186 | 184 | 1 | | | 1 | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 72 | 14 | 58 | | | 55 | 3 | |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | 14 | 7 | 7 | | | 7 | | |
| 2.5 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | 4.361 | 18 | 4.343 | | 4.343 | | | |
| 2.6 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng | 14.984 | 2.769 | 12.214 | 10 | 11.664 | 34 | 6 | 500 |
| 3 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | 166 | 39 | 127 | 3 | 40 | 37 | 14 | 33 |

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | |
|----------|-------------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------|------------------|------------|------------|------------|--------------|
| | | | | Tổng | Các năm kế hoạch | | | | |
| | | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 45.934 | 42.286 | 3.648 | | 910 | 791 | 941 | 1.006 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1.250 | 246 | 1.004 | | | 250 | 252 | 502 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 248 | 246 | 2 | | | | 2 | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2.300 | 2.252 | 48 | | | 18 | 22 | 8 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 5.968 | 5.112 | 855 | | | 235 | 315 | 305 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 11.317 | 11.254 | 63 | | 63 | | | |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 24.772 | 23.388 | 1.384 | | 834 | 200 | 200 | 150 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 309 | 23 | 286 | | 8 | 86 | 150 | 42 |
| 1.7 | Đất làm muối | 2 | 2 | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 2.076 | 705 | 1.371 | 11 | 319 | 354 | 334 | 352 |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 19 | 10 | 8 | | 1 | | 7 | |
| 2.2 | Đất an ninh | 2 | | 2 | | 1 | | | 1 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 411 | 26 | 385 | 3 | 96 | 147 | 76 | 63 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 23 | | 23 | | 10 | 12 | 1 | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 69 | 1 | 68 | 1 | 1 | 18 | 3 | 45 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 23 | 3 | 20 | 1 | 1 | 12 | 5 | 1 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | 169 | | 169 | | | | 68 | 101 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 602 | 221 | 382 | 6 | 137 | 119 | 55 | 65 |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 55 | | 55 | | 42 | 8 | 5 | |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 11 | 4 | 6 | | | 2 | 4 | |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 95 | 24 | 71 | | 9 | 13 | 26 | 23 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 12 | 2 | 9 | | 2 | 6 | | 1 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1 | 1 | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Cả thời kỳ | Giai đoạn 2011-2015 (*) | Giai đoạn 2016-2020 | | | | | |
|------|---|------------|-------------------------|---------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | | Tổng | Các năm kế hoạch | | | | |
| | | | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 202 | 162 | 40 | 7 | 17 | 11 | 5 | |

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xác lập ngày 03 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|----------|--|----------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Đất nông nghiệp | 452.225 | 451.840 | 448.932 | 445.491 | 442.550 | 439.844 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 44.717 | 44.589 | 43.984 | 42.555 | 41.164 | 39.800 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>40.527</i> | <i>40.461</i> | <i>39.868</i> | <i>38.411</i> | <i>37.165</i> | <i>35.500</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 54.770 | 54.659 | 53.076 | 51.822 | 50.618 | 50.240 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 52.033 | 51.932 | 62.968 | 62.002 | 61.621 | 60.503 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 132.174 | 132.148 | 126.365 | 126.289 | 126.236 | 126.184 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 167.059 | 167.043 | 160.954 | 160.428 | 160.093 | 159.090 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 1.130 | 1.111 | 1.109 | 1.839 | 2.231 | 2.909 |
| 1.7 | Đất làm muối | 129 | 129 | 129 | 126 | 126 | 120 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 52.530 | 52.919 | 57.064 | 61.651 | 65.867 | 69.930 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Năm 2015 | Các năm kế hoạch | | | | |
|------|---|---------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | Năm 2016 (*) | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 657 | 658 | 1.009 | 1.540 | 1.618 | 1.659 |
| 2.2 | Đất an ninh | 39 | 39 | 76 | 98 | 106 | 110 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 1.723 | 1.896 | 2.657 | 4.667 | 6.935 | 8.794 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 103 | 119 | 174 | 351 | 416 | 416 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | 181 | 189 | 410 | 641 | 721 | 1.407 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 386 | 386 | 446 | 515 | 587 | 585 |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản | 4 | 4 | 4 | 233 | 361 | 484 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng | 18.287 | 18.347 | 20.512 | 22.068 | 23.330 | 24.565 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| | <i>Đất cơ sở văn hóa</i> | <i>56</i> | <i>57</i> | <i>67</i> | <i>156</i> | <i>171</i> | <i>189</i> |
| | <i>Đất cơ sở y tế</i> | <i>74</i> | <i>74</i> | <i>84</i> | <i>99</i> | <i>109</i> | <i>124</i> |
| | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>651</i> | <i>658</i> | <i>713</i> | <i>745</i> | <i>771</i> | <i>800</i> |
| | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>251</i> | <i>251</i> | <i>266</i> | <i>354</i> | <i>550</i> | <i>777</i> |
| 2.9 | Đất có di tích, danh thắng | 101 | 101 | 539 | 665 | 825 | 879 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 86 | 89 | 101 | 132 | 151 | 164 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | 9.629 | 9.740 | 9.795 | 9.821 | 9.827 | 9.320 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | 1.444 | 1.466 | 1.601 | 1.775 | 1.847 | 2.122 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 160 | 160 | 163 | 180 | 185 | 184 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 99 | 99 | 100 | 109 | 111 | 111 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | 72 | 72 | 72 | 74 | 72 | 73 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 4.723 | 4.717 | 4.850 | 4.902 | 4.943 | 4.926 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 10.494 | 10.490 | 9.253 | 8.107 | 6.833 | 5.475 |
| 4 | Đất khu công nghệ cao | | | | 190 | 190 | 190 |
| 5 | Đất khu kinh tế | 45.332 | 45.332 | 45.332 | 45.332 | 45.332 | 45.332 |
| 6 | Đất đô thị | 15.158 | 15.158 | 16.055 | 17.065 | 22.714 | 38.535 |

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phải chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo thực hiện theo đúng Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ ban hành chương trình

hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW và của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01 tháng 11 năm 2017.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN(3) 63



Nguyễn Xuân Phúc